



Sử dụng giải pháp tài chính để nâng cao khả năng cạnh tranh nông thủy sản xuất khẩu của Trung Quốc và Thái Lan

Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Thạc sĩ NGUYỄN TRUNG TRỰC

1. Kinh nghiệm Trung Quốc

Để khuyến khích xuất khẩu nói chung, nông thủy sản nói riêng, chính phủ Trung Quốc sử dụng nhiều giải pháp, trong đó giải pháp tài chính đóng vai trò quan trọng. Chính phủ Trung Quốc chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng: Đường, điện, thủy lợi, thông tin liên lạc, bến cảng... cải cách doanh nghiệp nhà nước, đặc biệt là cổ phần hóa; đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư nước ngoài; tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế; thúc đẩy hạ giá thành, tăng chất lượng hàng xuất khẩu nói chung, nông thủy sản nói riêng. Vốn tín dụng ưu tiên phục vụ cho những ngành hàng mặt hàng có lợi thế, nhà nước khuyến

khích xuất khẩu, trong đó có mặt hàng nông thủy sản. Lãi suất mềm dẻo, phù hợp với tín hiệu thị trường, Ngân hàng Trung ương (Ngân hàng Nhân dân) thực hiện cơ chế lãi suất cơ bản đối với tiền gửi (không kỳ hạn, có kỳ hạn, 3 tháng, 6 tháng, 1, 2, 3, 5 năm) và tiền vay (thời hạn 6 tháng, 1, 3, 5 năm) và cho phép các ngân hàng thương mại ổn định lãi suất cho vay trong giới hạn biên độ 10% - 30%⁽¹⁾. Về tỉ giá, đầu những năm 1980, khi Trung Quốc bước vào công cuộc cải cách và mở cửa kinh tế, Ngân hàng Trung ương ổn định mức tỉ giá 2,4 CNY/ USD. Tới đầu

những năm 1990, nền kinh tế Trung Quốc có bước phát triển mạnh mẽ, thể hiện ở xuất khẩu và tốc độ tăng trưởng kinh tế. Chính phủ Trung Quốc hiểu rằng một tỉ giá hối đoái cố định sẽ không giúp kích thích tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu. Do vậy, Trung Quốc bắt đầu hướng tới một tỉ giá mềm dẻo, với sự tham gia nhiều hơn của các yếu tố thị trường, có sự kiểm soát của nhà nước. Tỉ giá đồng CNY ở mức 5,8 - 5,9 CNY/ USD vào những năm 1990 - 1993. Đến cuối năm 1993, đầu năm 1994, để kích thích xuất khẩu hơn nữa, Trung Quốc đã quyết định chuyển tỉ

Bảng 1: Các chỉ số kinh tế của Thái Lan⁽³⁾

Năm	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999
-Tỉ giá hối đoái (USD/BAHT)	25,28	25,32	25,54	25,09	25,19	25,61	47,25	41,37	37,11
-Lãi suất cho vay	19,00	17,54	15,60	14,38	15,50	15,00	18,00	11,50	8,75
-Chỉ số lạm phát	5,70	4,10	4,60	5,10	5,80	4,80	5,60	8,10	9,80
-Cán cân thương mại (tỉ USD)	-9,50	-7,90	-8,50	-8,70	-14,70	-16,10	-4,60	12,30	5,80

giá lên 8,7 CNY/ USD. Sau nhiều lần điều chỉnh, tỉ giá này dao động 8,2 – 8,3 CNY/ USD và duy trì từ năm 1994 đến nay. Với tỉ giá này (CNY giảm giá) là một trong những nguyên nhân quan trọng làm cho hàng xuất khẩu Trung Quốc ngày càng chiếm lĩnh thị trường thế giới. Từ 1996 đến nay cán cân vãng lai thặng dư lớn do xuất khẩu tăng mạnh, góp phần làm tăng dự trữ ngoại hối của Trung Quốc từ 500 triệu USD năm 1979 lên 253,1 tỉ USD vào cuối tháng 8 năm 2002⁽²⁾.

Ngoài ra, Chính phủ Trung Quốc cũng rất quan tâm bảo hiểm, bao gồm bảo hiểm rủi ro giá, bảo hiểm rủi ro do thiên tai dịch bệnh, xây dựng các kho dự trữ hàng nông thủy sản với tích lượng lớn ... để tránh các cú sốc gây bất lợi cho nông ngư dân, doanh nghiệp.

Tóm lại, các giải pháp về tài chính nâng cao khả năng cạnh tranh hàng xuất khẩu nói chung, nông thủy sản nói riêng được chính phủ Trung Quốc sử dụng rất thành công, đặc biệt là tỉ giá CNY, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước.

2. Bài học Thái Lan

Đầu những năm 1990 Chính phủ Thái Lan duy trì chế độ tỉ giá cố định xoay quanh 25 BAHT/ USD và chính sách lãi suất cho vay cao từ 15% - 19%/ năm, trong khi tỉ lệ lạm phát ở mức thấp từ 4,5- 5,5%/năm. Dẫn đến giá thành hàng xuất khẩu cao, cạnh tranh kém, nhập siêu lớn, cụ thể:

Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến hậu quả Thái Lan lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính năm 1997. Đến ngày 2.7.1997 Ngân hàng trung ương Thái Lan tuyên bố thả nổi đồng Baht, làm cho tỉ giá đồng Baht tăng lên 47,25 BAHT/ USD, sau đó giảm xuống 41,37 BAHT/USD (1998). Với tỉ giá này làm tăng khả năng cạnh tranh hàng xuất khẩu của Thái Lan nói chung, nông thủy sản nói riêng, hạn chế nhập khẩu. Kết quả Thái Lan giảm nhập siêu từ 9,5 tỉ USD năm 1991 xuống còn 4,6 tỉ USD năm 1997 và tiến tới xuất siêu 12,30 tỉ

USD năm 1998.

Mặt khác, Chính phủ Thái Lan cũng rất quan tâm các giải pháp phòng ngừa rủi ro về giá nông thủy sản, bằng cách xây dựng nhiều kho dự trữ lúa gạo. Vào vụ thu hoạch, giá lúa gạo xuống thấp, Chính phủ sẽ mua vào với mức giá sàn qui định để dự trữ, sau đó bán lại cho các doanh nghiệp xuất khẩu với giá thị trường.

Ngoài ra, đứng trước nguy cơ bảo hộ mậu dịch, hệ thống kiểm tra ngặt nghèo của EU và Mỹ trong việc nhập khẩu nông thủy sản từ các nước châu Á, chính phủ Thái Lan vừa làm một việc mới, bằng cách chính phủ liên kết với các công ty bảo hiểm giúp đỡ các doanh nghiệp xuất khẩu nông thủy sản. Nếu lô hàng của doanh nghiệp nào bị trả về, do những rủi ro về chiến tranh, hay chính sách bảo hộ, kiểm tra ngặt nghèo từ nước nhập khẩu, thì họ sẽ được bảo hiểm bồi thường ít nhất 30% giá trị của lô hàng bị trả về. Với việc làm này, Chính phủ Thái Lan đã vực dậy ngành xuất khẩu nông thủy sản, đặc biệt là gạo, tôm và thịt gà.

Nhìn chung, Chính phủ Thái Lan đã rút kinh nghiệm sai lầm trong chính sách tỉ giá, lãi suất trong đầu thập niên 90 - đưa đến khủng hoảng tài chính tiền tệ năm 1997 - 1998; áp dụng chế độ tỉ giá thả nổi có điều tiết của Chính phủ, lãi suất theo quan hệ cung cầu vốn tín dụng; sử dụng các công cụ phòng chống rủi ro giá cho nông ngư dân, doanh nghiệp có hiệu quả. Vì vậy Thái Lan đã thoát khỏi khủng hoảng tài chính tiền tệ năm 1997 - 1998, đẩy mạnh xuất khẩu, nhất là nông thủy sản, hạn chế nhập khẩu, góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của nông thủy sản xuất khẩu Thái Lan trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

3. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Qua nghiên cứu kinh nghiệm của Trung Quốc, Thái Lan chúng ta thấy rằng Việt Nam cần sử dụng các giải pháp tài chính nâng cao khả năng cạnh tranh nông thủy sản xuất khẩu nói chung, của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng, cụ thể:

Thực hiện chính sách đối ngoại

khôn ngoan, tích cực ký các hiệp định song phương với các nước, nhất là những nước có nhu cầu nhập khẩu hàng của Việt Nam nói chung, nông thủy sản nói riêng, dành cho nhau qui chế tối huệ quốc (MFN), hưởng mức thuế quan ưu đãi (GPS). Tranh thủ các nguồn vốn viện trợ phát triển (ODA) của các nước, các tổ chức quốc tế như: Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) và từ ngân sách nhà nước đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: đường điện, bến cảng, thủy lợi ... cho khu vực ĐBSCL. Thực hiện lãi suất theo quan hệ cung cầu vốn tín dụng. Vốn tín dụng đầu tư vào những ngành, những mặt hàng có lợi thế, nhất là nông thủy sản xuất khẩu khu vực ĐBSCL. Điều chỉnh tỉ giá theo quan hệ cung cầu ngoại tệ, sửa đổi chính sách thuế theo hướng khuyến khích xuất khẩu. Sắp xếp, nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhà nước, với các biện pháp cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là chủ yếu. Nhanh chóng thành lập các hiệp hội ngành hàng để hỗ trợ tích cực, có hiệu quả cho nông ngư dân, doanh nghiệp. Từng bước triển khai các giải pháp phòng ngừa rủi ro về giá, rủi ro về thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh cho nông thủy sản xuất khẩu. Khẩn trương đào tạo nguồn nhân lực cho khu vực ĐBSCL... Tranh thủ thu hút vốn đầu tư nước ngoài, khuyến khích đầu tư trong nước, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, thúc đẩy liên kết giữa các nhà khoa học - doanh nghiệp - nhà nông (cả ngư dân) - nhà nước, ứng dụng nhanh những thành tựu của khoa học, công nghệ... hiện đại vào nuôi trồng chế biến xuất khẩu nông thủy sản khu vực ĐBSCL ■

Ghi chú:

(1) Cơ chế điều hành lãi suất thị trường tiền tệ của NHTW - Viện nghiên cứu khoa học ngân hàng, trang 45.

(2) Xây dựng cơ chế quản lý ngoại hối phù hợp tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế - Viện nghiên cứu khoa học ngân hàng, trang 39.

(3) Nguyễn Thiện Nhân, Khủng hoảng kinh tế tài chính ở châu Á 1997- 1999, nguyên nhân, hậu quả và bài học với Việt Nam, trang 47.